



CATALOGUE RADIAL

TRUCK & BUS TIRES

CHÚ THÍCH KÍ HIỆU

EXPLANATION OF THE SYMBOLS



XE KHÁCH - BUS

Các loại xe buýt, xe chở khách trên 30 chỗ ngồi.

Types of buses and passenger cars with more than 30 seats



XE TẢI - TRUCK

Các loại xe tải chở hàng.

Types of cargo trucks



XE ĐẦU KÉO - RƠ MOOC TRACTOR-TRAILER

Các loại xe đầu kéo có rơ moóc để chở container.

Types of tractors with trailers to carry containers



ĐƯỜNG CAO TỐC
FREEWAY



ĐƯỜNG TỈNH
REGIONAL



ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, NỘI THÀNH
URBAN



VỊ TRÍ KHUYẾN DÙNG
Assembly recommendation



VỊ TRÍ CHO PHÉP
Recommended position

We have both

CHÚNG TÔI CÓ CẢ HAI



THÔNG SỐ KỸ THUẬT SPECIFICATIONS

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lớp	Vành	Kích thước lớp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lớp				Lớp đơn	Lớp đôi	Lớp đơn	Lớp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11.00R20	DR51	18	TT	8.00X20	1083	286	503	15	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
11.00R20	DM11	18	TT	8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20	DR51	20	TT	8.50X20	1122	306	521	16	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/L
12.00R20	DM11	20	TT	8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12.00R20	DM43	20	TT	8.50X20	1130	306	521	19.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
11R22.5	DR11	16	TL	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5	DR12	16	TL	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5	DR42	16	TL	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5	DB41	16	TL	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5	DB51	16	TL	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5	DB51	16	TL	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	850/123	850/123	3150/6940	2725/6390	148/145/M
12R22.5	DR11	18	TL	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
12R22.5	DR12	18	TL	9.00X22.5	1086	305	489	14	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
12R22.5	DR14	18	TL	9.00X22.5	1086	300	503	16	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
12R22.5	DM43	18	TL	9.00X22.5	1096	305	503	19	235	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
255/70R22.5	DR53	16	TL	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
255/70R22.5	DR53	16	TL	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
295/75R22.5	DR42	16	TL	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
295/75R22.5	DR53	16	TL	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
295/75R22.5	DB51	16	TL	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
315/80R22.5	DR01	20	TL	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
315/80R22.5	DM11	20	TL	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/L
385/65R22.5	DR61	20	TL	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129		4500/9920		160M
11R24.5	DR42	16	TL	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
11R24.5	DB51	16	TL	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
285/75R24.5	DR42	16	TL	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
285/75R24.5	DB51	16	TL	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ★ Sinh nhiệt thấp
- ★ Tiết kiệm nhiên liệu
- ★ Hạn chế lốp mòn không đều

SPECIFICATIONS

- ★ Good navigation, smooth operation
- ★ Low heat generation
- ★ Fuel saving
- ★ Minimize uneven tyre worn-out

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
315/80R22.5	DR01	20	TL	9.00X22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M

DR11



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ★ Sinh nhiệt thấp
- ★ Tiết kiệm nhiên liệu
- ★ Hạn chế lốp mòn không đều

SPECIFICATIONS

- ★ Good navigation, smooth operation
- ★ Low heat generation
- ★ Fuel saving
- ★ Minimize uneven tyre worn-out

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	DR11	16	TL	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
12R22.5		18	TL	9.00X22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M



DR12



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt
- ★ Chạy nhẹ và êm xe
- ★ Bám đường tốt khi vào cua
- ★ Độ bền vượt trội

SPECIFICATIONS

- ★ Good steering
- ★ Comfortable drive and low noise
- ★ Good grip while turning corners
- ★ Exceeded durability

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	DR12	16	TL	8.25X22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
12R22.5		18	TL	9.00X22.5	1086	305	489	14	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M



DR14



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt
- ★ Chạy nhẹ và êm xe
- ★ Bám đường tốt khi vào cua
- ★ Độ bền vượt trội

SPECIFICATIONS

- ★ Good steering
- ★ Comfortable drive and low noise
- ★ Good grip while turning corners
- ★ Exceeded durability

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
12R22.5	DR14	18	TL	9.00X22.5	1086	300	503	16	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt
- ★ Chạy nhẹ và êm xe
- ★ Bám đường tốt khi vào cua
- ★ Độ bền vượt trội

SPECIFICATIONS

- ★ Good steering
- ★ Comfortable drive and low noise
- ★ Good grip while turning corners
- ★ Exceeded durability

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	DR42	16	TL	8.25X22.5	1050	278	489	16	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/75R22.5		16	TL	9.00X22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
11R24.5		16	TL	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
285/75R24.5		16	TL	8.25X24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt
- ★ Chạy êm, bám đường tốt
- ★ Tuổi thọ và độ bền cao
- ★ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ★ Good steering
- ★ Smooth operation and good traction
- ★ Increase durability and life time
- ★ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11.00R20	DR51	18	TT	8.00X20	1083	286	503	15	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
12.00R20		20	TT	8.50X20	1122	306	521	16	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/L



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt
- ★ Chạy êm, bám đường tốt
- ★ Tuổi thọ và độ bền cao
- ★ Thoát nước và tản nhiệt tốt

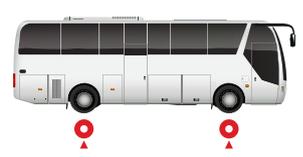
SPECIFICATIONS

- ★ Good steering
- ★ Smooth operation and good traction
- ★ Increase durability and life time
- ★ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
255/70R22.5	DR53	16	TL	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
255/70R22.5		16	TL	7.50X22.5	933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
295/75R22.5		16	TL	9.00X22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M



DR61



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Dẫn hướng tốt
- ★ Chạy êm, bám đường tốt
- ★ Tuổi thọ và độ bền cao
- ★ Thoát nước và tản nhiệt tốt

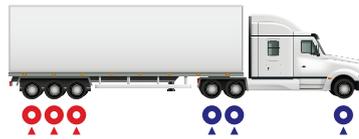
SPECIFICATIONS

- ★ Good steering
- ★ Smooth operation and good traction
- ★ Increase durability and life time
- ★ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
385/65R22.5	DR61	20	TL	11.75X22.5	1072	382	495	16	298	900/129		4500/9920		160M



DB41



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Chịu tải và chống trượt tốt
- ★ Hạn chế vỡ gai và mòn không đều
- ★ Thiết kế phù hợp cho tất cả các vị trí
- ★ Tản nhiệt và thoát nước tốt

SPECIFICATIONS

- ★ High load capacity and good anti-rolling
- ★ Reduce irregular wear and block damages
- ★ Advance tire design, suitable for all positions
- ★ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	DB41	16	TL	8.25X22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Chịu tải và chống trượt tốt
- ★ Hạn chế vỡ gai và mòn không đều
- ★ Thiết kế phù hợp cho tất cả các vị trí
- ★ Tản nhiệt và thoát nước tốt

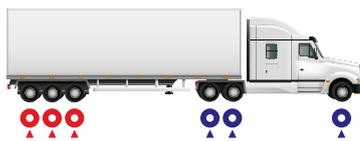
SPECIFICATIONS

- ★ High load capacity and good anti-rolling
- ★ Reduce irregular wear and block damages
- ★ Advance tire design, suitable for all positions
- ★ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	DB51	16	TL	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8.25X22.5	1062	278	489	20	220	850/123	850/123	3150/6940	2725/6390	148/145/M
295/75R22.5		16	TL	9.00X22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
11R24.5		16	TL	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
285/75R24.5		16	TL	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L



DM11



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Chịu tải và chống trượt tốt
- ★ Hạn chế vỡ gai và mòn không đều
- ★ Thiết kế phù hợp cho tất cả các vị trí
- ★ Tản nhiệt và thoát nước tốt

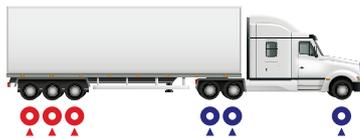
SPECIFICATIONS

- ★ High load capacity and good anti-rolling
- ★ Reduce irregular wear and block damages
- ★ Advance tire design, suitable for all positions
- ★ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	Single	Dual	Single	Dual	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11.00R20	DM11	18	TT	8.00X20	1088	286	503	16.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20		20	TT	8.50X20	1127	306	521	17.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
315/80R22.5		20	TL	9.00X22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/L



DM43



ĐẶC ĐIỂM

- ★ Chịu tải và chống trượt tốt
- ★ Hạn chế vỡ gai và mòn không đều
- ★ Thiết kế phù hợp cho tất cả các vị trí
- ★ Tản nhiệt và thoát nước tốt

SPECIFICATIONS

- ★ High load capacity and good anti-rolling
- ★ Reduce irregular wear and block damages
- ★ Advance tire design, suitable for all positions
- ★ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5%	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)					
12.00R20	DM43	20	TT	8.50X20	1130	306	521	19.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12R22.5		18	TL	9.00X22.5	1096	305	503	19	235	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K



DSTAR

OFFICE ADDRESS

Lot G, Ta Quang Buu Street,
Lien Chieu industrial zone,
Da Nang City, Viet Nam
Tel: (+84.236) 3 771 405
Fax: (+84.236) 3 771 400
Email: hanhchinh@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 980
3 771 988, 3 771 985
Email: banhang@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 975
Fax: (+84.236) 3 771 974
Email: xuấtkhau@drc.com.vn

MARKETING DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 992
Hotline: (+84) 906 545 155
Email: marketing@drc.com.vn

DA NANG REPRESENTATIVE OFFICE

354 Dien Bien Phu Street, Thanh
Khe District - Da Nang City
Tel: (+84.236) 3 771 002
Fax: (+84.236) 3 645 862

HA NOI REPRESENTATIVE OFFICE

46/25 Bui Huy Bich St., 2 Floor,
Hoang Mai District, Ha Noi City
Tel: (+84.24) 3 858 2090
Fax: (+84.24) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

90 Nguyen Hoang St., An Phu Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City
Tel: (+84.28) 2 217 2373